

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
PETROVIETNAM POWER
CORPORATION - JSC

Số/Number: 6M /TB-ĐLDK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026
Hanoi, March 20., 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- *State Security Commission of Vietnam*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Name of organization: PetroVietnam Power Corporation - JSC

- Mã chứng khoán: POW

- *Stock code: POW*

- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

- *Address: Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam.*

- Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388

- Phone: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388

- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Internal content Information Disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2025 sau kiểm toán.

- *Audited separate financial statements for 2025.*



3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày /03/2026 tại đường dẫn <https://pvpower.vn>

This information was published on the Corporation's website on March....., 2026 at the link <https://pvpower.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the published information content.

Trân trọng./.

Yours sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- HĐQT TCT (đề b/c)/ *Board of Directors of the Corporation (for reporting);*
- TGĐ TCT (đề b/c)/ *General Director of the Corporation (for reporting)/*
- Ban KS TCT (đề b/c)/ *The Board of Supervisory of the Corporation (for reporting);*
- PTGD T.V.Phuong (đề b/c)/ *Vice General Directors- T.V.Phuong (for reporting);*
- Lưu/ *Archived: VT, KTKH (NMT).*

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- BCTC riêng năm 2025 sau KT.
- *Audited separate financial statements 2025.*

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE GENERAL
DIRECTOR
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE
FOR INFORMATION DISCLOSURE
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH
DIRECTOR OF ECONOMICS
AND PLANNING DIVISION



Nguyễn Đình Thi
Nguyen Dinh Thi



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Khuê	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc (Chuyển công tác từ ngày 30 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

112
ÔN
TN
EM
LC
IET
PI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

500
G T
H
TO
IT
NA
Ồ

Số: 0639/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

Trương Thị Quyết

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3840-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167, đường Trung Kính,
Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.895.652.043.612	22.571.980.785.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.280.746.606.439	10.963.329.410.857
1. Tiền	111		880.746.606.439	269.329.410.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.400.000.000.000	10.694.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.637.761.503.714	1.245.907.811.811
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.637.761.503.714	1.245.907.811.811
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.286.010.312.840	8.489.431.323.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.024.793.906.517	7.856.059.942.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	358.639.819.610	259.993.746.013
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	438.613.295.023	840.806.434.358
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(536.036.708.310)	(467.428.799.713)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.722.911.282.098	1.421.935.513.404
1. Hàng tồn kho	141		1.722.911.282.098	1.421.935.513.404
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		968.222.338.521	451.376.726.421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	119.355.971.078	95.594.789.340
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		800.087.256.735	337.680.246.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	48.779.110.708	18.101.691.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.424.923.467.349	45.568.162.173.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		559.803.000	315.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	559.803.000	315.303.000
II. Tài sản cố định	220		38.997.447.978.613	16.483.960.425.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	38.967.950.183.831	16.454.863.740.665
- Nguyên giá	222		71.542.829.478.759	47.309.957.247.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.574.879.294.928)	(30.855.093.506.846)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	29.497.794.782	29.096.685.051
- Nguyên giá	228		91.890.548.853	85.227.737.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.392.754.071)	(56.131.052.152)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		848.932.486.195	19.704.423.069.393
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	848.932.486.195	19.704.423.069.393
IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5	5.903.649.442.899	5.815.270.223.256
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.101.578.439.397	5.101.578.439.397
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		140.887.500.000	62.887.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		696.610.757.500	696.610.757.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.427.253.998)	(45.806.473.641)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.674.333.756.642	3.564.193.152.204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.926.214.548.397	2.885.679.326.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	80.857.406.274	76.335.415.657
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	667.261.801.971	602.178.409.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		76.320.575.510.961	68.140.142.959.555

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167, đường Trung Kính,
Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.085.815.154.293	38.419.048.076.311
I. Nợ ngắn hạn	310		26.678.316.967.965	28.284.447.511.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	13.554.470.420.295	13.255.540.481.809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	12.110.615.053	85.950.238.684
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	11.609.960.458	11.523.394.632
4. Phải trả người lao động	314		355.501.098.204	247.844.404.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	933.014.801.603	372.800.124.347
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.802.191.782	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.015.442.272.099	1.440.736.787.986
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	9.201.701.166.584	12.192.923.664.847
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	1.472.054.420.133	553.193.180.684
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.610.021.754	123.935.234.196
II. Nợ dài hạn	330		18.407.498.186.328	10.134.600.564.883
1. Phải trả dài hạn khác	337		28.155.441	28.155.441
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	16.263.781.302.907	7.513.760.079.014
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	2.033.300.483.254	2.506.592.715.754
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		110.388.244.726	114.219.614.674
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.234.760.356.668	29.721.094.883.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	31.234.760.356.668	29.721.094.883.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.868.210.960.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.868.210.960.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		993.667.089.799	4.144.286.326.882
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.372.882.306.869	2.158.092.556.362
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		688.891.898.941	950.919.879.971
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.683.990.407.928	1.207.172.676.391
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		76.320.575.510.961	68.140.142.959.555


Lê Thúy Hằng
Người lập


Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng


Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167, đường Trung Kính,
Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	24.378.145.913.873	22.894.712.009.035
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		24.378.145.913.873	22.894.712.009.035
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	22.153.330.423.400	21.607.059.926.040
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.224.815.490.473	1.287.652.082.995
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.367.315.819.835	749.402.011.662
6. Chi phí tài chính	22	31	839.266.392.032	472.200.953.405
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	473.265.452.098	240.041.617.242
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.017.596.939.931	664.206.170.393
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.735.267.978.345	900.646.970.859
9. Thu nhập khác	31	33	14.776.096.137	1.125.223.803.023
10. Chi phí khác	32	33	17.147.430.566	695.985.585.873
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	(2.371.334.429)	429.238.217.150
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.732.896.643.916	1.329.885.188.009
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	53.428.226.605	122.712.511.618
14. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(4.521.990.617)	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.683.990.407.928	1.207.172.676.391



Lê Thúy Hằng
Người lập



Chu Quang Toán
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.732.896.643.916	1.329.885.188.009
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.739.546.824.900	1.610.301.978.103
Các khoản dự phòng	03	906.233.692.700	164.673.383.451
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	182.001.829.165	137.794.502.914
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.370.384.153.773)	(736.099.137.479)
Chi phí lãi vay	06	473.265.452.098	240.041.617.242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.663.560.289.006	2.746.597.532.240
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.254.415.742.966)	2.939.897.290.348
Thay đổi hàng tồn kho	10	(366.059.160.888)	458.333.220.599
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(369.690.115.724)	(2.654.999.516.697)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(138.320.656.586)	(279.789.208.215)
Tiền lãi vay đã trả	14	(414.420.332.985)	(308.432.992.714)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.079.095.113)	(214.562.860.289)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(180.481.516.894)	(120.067.033.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(143.906.332.150)	2.566.976.431.548
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.918.203.305.840)	(9.247.946.074.735)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.110.591.520	2.234.492.956
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.297.648.226.778)	(1.244.427.811.811)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.905.794.534.875	73.401.839.297
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(78.000.000.000)	(42.840.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.267.170.332.326	713.356.724.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.117.776.073.897)	(9.746.220.829.428)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167, đường Trung Kính,
Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	26.378.431.303.040	12.895.695.585.492
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.792.951.249.720)	(2.946.203.319.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.585.480.053.320	9.949.492.266.025
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(4.676.202.352.727)	2.770.247.868.145
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.963.329.410.857	8.193.082.828.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.380.451.691)	(1.286.090)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.280.746.606.439	10.963.329.410.857



Lê Thúy Hằng
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”, “PVN”). Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên PVN và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.231 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.317).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.



Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Lào Cai	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng

như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

0112
CÔNG
TY
KIỂM
TOÁN
VIỆT
NAM

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kì. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 19
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 24

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

500
G T
HH
TOA
IT
NA
Ổ Y

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 2 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí nhiên liệu khí trả trước theo hợp đồng mua bán khí cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện được ghi nhận khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được xác định trên cơ sở thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng công ty được ghi nhận trong năm dựa theo dự toán/khái toán đã lập hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2025 là năm thứ năm Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.246.618.152	595.226.036
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	878.499.988.287	268.734.184.821
Các khoản tương đương tiền (ii)	5.400.000.000.000	10.694.000.000.000
	6.280.746.606.439	10.963.329.410.857

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi ngân hàng của Tổng công ty bao gồm 178.805.741 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 178.949.292 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,45%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,8%/năm đến 4,6%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	7.637.761.503.714	7.637.761.503.714	1.245.907.811.811	1.245.907.811.811
	7.637.761.503.714	7.637.761.503.714	1.245.907.811.811	1.245.907.811.811

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và lãi suất từ 2,0%/năm đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng công ty bao gồm 20.457.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.457.000.000 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 10.350.811.811 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25.450.811.811 VND) đang được dùng để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty cho các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) (xem thuyết minh số 23).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (i)	1.898.727.600.000	4.082.264.340.000	-	1.898.727.600.000	5.069.602.692.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (i) (iv)	1.883.540.039.397	4.162.050.048.000	-	1.883.540.039.397	3.709.095.936.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	1.105.110.800.000	(iii)	-	1.105.110.800.000	(iii)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	137.700.000.000	(iii)	(7.696.139.515)	137.700.000.000	(iii)	(18.249.664.617)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (i)	76.500.000.000	78.030.000.000	-	76.500.000.000	92.565.000.000	-
	5.101.578.439.397		(7.696.139.515)	5.101.578.439.397		(18.249.664.617)
b2. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	(iii)	-	32.887.500.000	(iii)	-
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	108.000.000.000	(iii)	(4.636.304.230)	30.000.000.000	(iii)	(3.974.681.734)
	140.887.500.000		(4.636.304.230)	62.887.500.000		(3.974.681.734)
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	317.549.656.500	(iii)	-	317.549.656.500	(iii)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	(iii)	-	302.295.301.000	(iii)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	(iii)	(4.618.786.734)	29.341.800.000	(iii)	(5.114.466.414)
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.222.000.000	74.223.860.000	-	28.222.000.000	63.781.720.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	(iii)	(18.202.000.000)	18.202.000.000	(iii)	(18.202.000.000)
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	(iii)	(274.023.519)	1.000.000.000	(iii)	(265.660.876)
	696.610.757.500		(23.094.810.253)	696.610.757.500		(23.582.127.290)

Trong năm, các công ty con của Tổng công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
(i)	Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE và HNX tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.	
(ii)	Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.	
(iii)	Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.	
(iv)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, 146.816.775 cổ phiếu NT2 của Công ty CP Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2 đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản tiền vay của Tổng công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).	
(v)	Trong năm, Tổng công ty thực hiện góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh với số tiền 78.000.000.000 VND để đảm bảo tỷ lệ sở hữu phần vốn góp trong vốn điều lệ tương ứng với tỷ lệ kiểm soát của Tổng công ty được giữ nguyên là 30%.	

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.976.924.799.667	7.848.675.000.262
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.964.792.142.525	7.836.951.376.112
Các khách hàng khác	12.132.657.142	11.723.624.150
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	47.869.106.850	7.384.942.573
	10.024.793.906.517	7.856.059.942.835

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	351.290.533.204	257.399.847.311
Công ty Cổ phần Tổng Công Ty Tín Nghĩa	154.000.000.000	122.000.000.000
GE Global Parts & Products GmbH	66.844.305.081	-
Siemens Energy Global GmbH & Co. KG	52.140.967.152	-
Công ty TNHH Siemens Energy	15.556.447.034	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	22.086.827.297
Các đối tượng khác	62.748.813.937	113.313.020.014
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	7.349.286.406	2.593.898.702
	358.639.819.610	259.993.746.013

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	139.642.247.688	85.222.191.486
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	105.303.927.303	58.073.074.470
Chi phí cổ phần hóa	7.986.738.271	7.986.738.271
Phải thu Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí liên quan đến tiền góp vốn và cổ tức	4.527.441.404	4.527.441.404
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	24.788.425	88.247
Phải thu khác	21.799.352.285	14.634.849.094
a2. Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	298.971.047.335	755.584.242.872
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu về cổ tức	55.255.540.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	14.723.819.723	14.723.819.723
Phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tiền bồi thường bảo hiểm sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	-	512.170.683.046
Phải thu các bên liên quan khác	10.501.710.936	10.199.763.427
	438.613.295.023	840.806.434.358
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	559.803.000	315.303.000
	559.803.000	315.303.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 218.489.976.676 VND) phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.
- (ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	719.985.217.424	516.878.870.776	203.106.346.648	500.708.274.832	445.774.558.704	54.933.716.128
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404	-	4.527.441.404	4.527.441.404	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	3.194.377.900	1.369.019.100	4.563.397.000	2.281.698.500	2.281.698.500
Các đối tượng khác	11.436.018.230	11.436.018.230	-	14.845.101.105	14.845.101.105	-
	740.512.074.058	536.036.708.310	204.475.365.748	524.644.214.341	467.428.799.713	57.215.414.628



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.717.296.158.757	-	1.415.106.401.777	-
Công cụ, dụng cụ	5.254.942.810	-	2.286.060.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	360.180.531	-	4.543.051.627	-
	1.722.911.282.098	-	1.421.935.513.404	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	65.557.908.540	65.674.608.364
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	16.583.793.143	16.526.044.975
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	26.490.978.626	9.704.479.466
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.723.290.769	3.689.656.535
	119.355.971.078	95.594.789.340
b. Dài hạn		
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (i)	2.709.596.781.510	2.709.596.781.510
Chi phí sửa chữa tài sản	185.364.382.320	144.412.653.744
Tiền thuê đất	27.245.649.550	27.999.566.755
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.007.735.017	3.670.324.761
	2.926.214.548.397	2.885.679.326.770

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu Lượng khí nhận tối thiểu ("LKNTT") được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 5164/HĐ-DKVN ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa Tổng công ty và PVN. Trong năm hợp đồng 2021, sản lượng điện phát của Tổng công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ nhận LKNTT theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVN số tiền tương ứng với lượng khí bằng LKNTT trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Tổng công ty sẽ có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng năm (05) năm kể từ năm 2021 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ sử dụng được toàn bộ lượng khí trả trước để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Tổng công ty trong các năm tới.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	6.399.293.619.060	38.300.996.554.184	262.409.737.026	209.854.133.203	2.137.403.204.038	47.309.957.247.511
Mua sắm mới	-	59.901.410.472	13.091.867.446	22.122.438.732	1.710.909.091	96.826.625.741
Tăng do nâng cấp	-	123.467.809.431	-	-	-	123.467.809.431
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.798.658.557.389	21.222.560.159.677	-	-	-	24.021.218.717.066
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.412.461.628)	(9.222.875.709)	(3.805.948.688)	-	(15.441.286.025)
Tăng/(Giảm) khác	-	7.417.985.035	-	(512.170.000)	(105.450.000)	6.800.365.035
Số dư cuối năm	9.197.952.176.449	59.711.931.457.171	266.278.728.763	227.658.453.247	2.139.008.663.129	71.542.829.478.759
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	3.421.029.604.719	26.246.744.478.326	221.405.488.591	162.943.626.535	802.970.308.675	30.855.093.506.846
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	271.253.380.503	1.347.288.629.159	8.337.792.067	16.441.073.655	89.599.315.837	1.732.920.191.221
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.313.195.488	375.517.307	-	2.688.712.795
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.412.461.628)	(9.222.875.709)	(3.805.948.688)	-	(15.441.286.025)
Tăng/(Giảm) khác	(100.931.698)	(162.314.801)	562.409.974	(575.543.384)	(105.450.000)	(381.829.909)
Số dư cuối năm	3.692.182.053.524	27.591.458.331.056	223.396.010.411	175.378.725.425	892.464.174.512	32.574.879.294.928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	2.978.264.014.341	12.054.252.075.858	41.004.248.435	46.910.506.668	1.334.432.895.363	16.454.863.740.665
Tại ngày cuối năm	5.505.770.122.925	32.120.473.126.115	42.882.718.352	52.279.727.822	1.246.544.488.617	38.967.950.183.831

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.040.101.321.027 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.988.326.742.675 VND).

Trong năm 2025, Tổng Công ty sử dụng toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 và toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 để thế chấp cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định này là 715.616.090.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 763.250.366.289 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các tài sản cố định hữu hình thuộc Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 với tổng nguyên giá là 24.010.378.716.917 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) là giá trị tạm tăng căn cứ theo chi phí thực tế đã phát sinh tại thời điểm tài sản cố định sẵn sàng đưa vào sử dụng. Nguyên giá các tài sản này có thể sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản cố định nêu trên được sử dụng để thế chấp cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng SMBC - Chi nhánh Singapore, Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING (xem Thuyết minh số 22).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	9.914.404.047	75.208.833.156	104.500.000	85.227.737.203
Mua sắm mới	-	7.496.100.000	-	7.496.100.000
Giảm khác	-	(833.288.350)	-	(833.288.350)
Số dư cuối năm	9.914.404.047	81.871.644.806	104.500.000	91.890.548.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.490.952.879	53.535.599.273	104.500.000	56.131.052.152
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	276.017.710	6.350.615.969	-	6.626.633.679
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	468.356.590	-	468.356.590
Giảm khác	-	(833.288.350)	-	(833.288.350)
Số dư cuối năm	2.766.970.589	59.521.283.482	104.500.000	62.392.754.071
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	7.423.451.168	21.673.233.883	-	29.096.685.051
Tại ngày cuối năm	7.147.433.458	22.350.361.324	-	29.497.794.782

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.537.000.722 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 48.876.039.072 VND).

Tổng công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của tài sản cố định này là 1.887.507.439 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.163.525.149 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	19.704.423.069.393	8.991.987.362.897
Phát sinh trong năm	5.862.956.706.678	11.305.880.316.795
Kết chuyển sang tài sản cố định	(24.021.218.717.066)	(30.592.108.296)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(177.197.342.822)	(101.500.971.979)
Giảm khác	(520.031.229.988)	(461.351.530.024)
Số cuối năm	848.932.486.195	19.704.423.069.393

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án trụ sở làm việc của Tổng công ty (i)	630.166.463.319	548.905.938.640
Sửa chữa định kỳ các nhà máy điện	135.143.383.468	402.435.996.797
Dự án Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	41.355.707.848	18.703.166.085.690
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	16.563.474.363	24.211.591.069
	848.932.486.195	19.704.423.069.393

- (i) Phản ánh chi phí đầu tư trụ sở làm việc của PV Power theo Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND (đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tất cả các khoản thuế, phí, và lệ phí). Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng công ty phát sinh từ hợp đồng này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 790.999.486.310 VND (năm 2024: 621.998.594.955 VND).

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	80.857.406.274	76.335.415.657
	80.857.406.274	76.335.415.657

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.894.533.001.853	3.894.533.001.853	3.463.842.459.656	3.463.842.459.656
Tập đoàn Samsung C&T	1.468.546.599.381	1.468.546.599.381	1.157.491.072.304	1.157.491.072.304
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	825.732.236.252	825.732.236.252	890.424.236.375	890.424.236.375
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	826.605.473.728	826.605.473.728	669.345.847.010	669.345.847.010
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	68.865.784.720	68.865.784.720	61.539.096.219	61.539.096.219
Các đối tượng khác	704.782.907.772	704.782.907.772	685.042.207.748	685.042.207.748
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	9.659.937.418.442	9.659.937.418.442	9.791.698.022.153	9.791.698.022.153
	13.554.470.420.295	13.554.470.420.295	13.255.540.481.809	13.255.540.481.809

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ - Chi nhánh Đà Nẵng	12.107.615.053	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	85.947.238.684
Các đối tượng khác	3.000.000	3.000.000
	12.110.615.053	85.950.238.684

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.101.690.974	53.428.226.605	84.079.095.113	48.752.559.482
Các loại thuế khác	54	54	26.551.226	26.551.226
	18.101.691.028	53.428.226.659	84.105.646.339	48.779.110.708
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	228.461.855.105	228.461.855.105	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.726.346.659	6.726.346.659	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.843.411.938	76.536.989.677	78.504.374.166	7.876.027.449
Thuế tài nguyên	1.006.501.530	18.337.436.510	17.683.712.060	1.660.225.980
Các loại thuế khác	673.481.164	217.840.048.505	216.439.822.640	2.073.707.029
	11.523.394.632	547.902.676.456	547.816.110.630	11.609.960.458

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	207.191.372.067	166.521.591.885
Chi phí mua nguyên vật liệu, vật tư phải trả	606.105.356.256	107.422.873.124
Chi phí bảo trì (i)	65.907.069.334	70.825.820.058
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp	13.318.557.000	8.862.594.301
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	6.894.901.525	4.081.076.035
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	15.116.056.324	2.749.579.615
Chi phí phải trả khác	18.481.489.097	12.336.589.329
	933.014.801.603	372.800.124.347

- (i) Chi phí bảo trì được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Tổng công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG và Siemens Energy Limited Company ký ngày 14 tháng 12 năm 2023.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải trả ngắn hạn khác	68.009.869.288	87.511.542.681
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.986.764.525
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.244.861.969	3.185.804.484
Phải trả ngắn hạn khác	56.778.242.794	76.338.973.672
b. Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	947.432.402.811	1.353.225.245.305
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	946.664.129.079	1.352.456.971.573
Các đối tượng khác	768.273.732	768.273.732
	<u>1.015.442.272.099</u>	<u>1.440.736.787.986</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho PVN với số tiền là 728.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.028.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phát sinh thêm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 324.282.819.170 VND) theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	11.350.047.626.220	11.350.047.626.220	21.945.670.183.773	(25.718.678.724.812)	25.368.920.552	7.602.408.005.733
Vay dài hạn đến hạn trả	842.876.038.627	842.876.038.627	1.593.634.529.053	(842.876.038.625)	5.658.631.796	1.599.293.160.851
	12.192.923.664.847	12.192.923.664.847	23.539.304.712.826	(26.561.554.763.437)	31.027.552.348	9.201.701.166.584

Chi tiết các số dư khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	1.794.073.732.517	-
Ngân hàng Citibank (i)	1.401.374.592.171	729.214.726.961
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	1.275.982.499.322	1.778.426.882.399
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i)	901.108.403.998	-
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited (i)	835.216.514.655	908.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (i)	512.000.000.000	528.479.398.332
Ngân hàng Shinhan Việt Nam (i)	400.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	249.863.667.608	569.444.864.778
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (i)	232.788.595.462	225.001.582.836
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Singapore và Ngân hàng ING - Chi nhánh Singapore	-	5.132.563.956.987
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	1.178.916.213.927
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	-	300.000.000.000
	7.602.408.005.733	11.350.047.626.220

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động và không có tài sản bảo đảm. Thời hạn các khoản vay từ 1 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn.

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	16.763.570.503.897	6.875.891.117.545
Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING (i)	9.874.406.242.724	-
Ngân hàng SMBC - Chi nhánh Singapore (ii)	4.528.990.162.651	4.847.167.482.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	2.360.174.098.522	2.028.723.634.702
b. Dự án trụ sở làm việc của Tổng công ty (iv)	372.233.515.386	429.500.210.058
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	372.233.515.386	429.500.210.058
c. Vay để trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam liên quan đến nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	727.270.444.475	1.051.244.790.038
Ngân hàng HSBC USA New York	-	81.550.872.767
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	509.574.626.086	679.432.826.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	217.695.818.389	290.261.091.185
	<u>17.863.074.463.758</u>	<u>8.356.636.117.641</u>

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3, Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 và Trụ sở làm việc của Tổng công ty. Thời hạn các khoản vay là từ 9 năm đến 15 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 3-6 tháng/lần.

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING có tài sản bảo đảm là các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch theo yêu cầu của Bên cho vay và các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay Ngân hàng SMBC - CN Singapore là Máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án, Các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm của Dự án.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay Ngân hàng SMBC - CN Singapore có tài sản đảm bảo là Các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội theo yêu cầu của Bên cho vay và các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay Citibank và ING Bank là máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án. Các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan đến Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm của Dự án.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản bao gồm: Cổ phiếu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ quyền phát sinh từ dự án Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và 2, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền phát sinh từ Hợp đồng bán điện, quyền khai thác sử dụng Dự án; Toàn bộ công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 thuộc sở hữu của Tổng công ty.
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản vay có tài sản bảo đảm là Quyền tài sản của Bên vay phát sinh từ Hợp đồng mua bán Công trình xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AV ngày 28/12/2022 ký giữa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn An Việt.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	14.403.396.405.375	4.928.718.355.610
Vay bằng VND	3.459.678.058.383	3.427.917.762.031
	17.863.074.463.758	8.356.636.117.641

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính)	-	81.550.872.767
Tín chấp	727.270.444.475	5.816.861.400.114
Bảo đảm bằng tài sản	17.135.804.019.283	2.458.223.844.760
	17.863.074.463.758	8.356.636.117.641

Các khoản vay của Tổng công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.599.293.160.851	842.876.038.627
Trong năm thứ hai	1.813.854.443.438	849.530.534.689
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.956.716.410.807	2.570.784.305.632
Sau năm năm	9.493.210.448.662	4.093.445.238.693
	17.863.074.463.758	8.356.636.117.641
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.599.293.160.851	842.876.038.627
Số phải trả sau 12 tháng	16.263.781.302.907	7.513.760.079.014

23. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) với giá trị còn phải bảo lãnh là 8.485.861.532 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.543.895.294 VND).

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa lớn được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	3.059.785.896.438	2.881.732.162.862
Trích lập dự phòng trong năm	848.005.003.746	553.768.815.617
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(402.435.996.797)	(375.715.082.041)
Số cuối năm	3.505.354.903.387	3.059.785.896.438

Chi tiết:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.472.054.420.133	553.193.180.684
Dự phòng phải trả dài hạn	2.033.300.483.254	2.506.592.715.754
	3.505.354.903.387	3.059.785.896.438

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	23.418.716.000.000	3.784.259.327.991	1.768.053.584.494	28.971.028.912.485
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.207.172.676.391	1.207.172.676.391
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023	-	360.026.998.891	(360.026.998.891)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(172.987.793.400)	(172.987.793.400)
Phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung giai đoạn Công ty TNHH MTV	-	-	(284.118.912.232)	(284.118.912.232)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.418.716.000.000	4.144.286.326.882	2.158.092.556.362	29.721.094.883.244
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.683.990.407.928	1.683.990.407.928
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	362.151.802.917	(362.151.802.917)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	(170.324.934.504)	(170.324.934.504)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (ii)	4.449.494.960.000	(3.512.771.040.000)	(936.723.920.000)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	27.868.210.960.000	993.667.089.799	2.372.882.306.869	31.234.760.356.668

- (i) Căn cứ theo Phương án phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2025, Tổng công ty trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 73/NQ-ĐHĐCĐ về ngày 25 tháng 9 năm 2025 về việc Thông qua Phương án chào bán/phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Tổng công ty, Tổng công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 4% và tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 15%, đồng thời thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 12%, chi tiết như sau:

Đợt 1: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

- Ngày 11 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
- Ngày 22 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty nhận được Công văn số 9119/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Ngày 13 tháng 01 năm 2026, Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0102276173 được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hà Nội, trong đó vốn điều lệ được điều chỉnh từ 23.418.716.000.000 VND thành 27.868.210.960.000 VND;

- Ngày 14 tháng 01 năm 2026, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Tổng công ty được thay đổi đăng ký niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu nêu trên. Theo đó, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 444.949.496 cổ phiếu

Đợt 2: Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu:

Tổng công ty thực hiện và hoàn thành trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng công ty được điều chỉnh tăng thêm 2.810.245.920.000 VND, từ 27.868.210.960.000 VND thành 30.678.456.880.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 27.868.210.960.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 19		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	22.278.483.570.000	79,94	22.278.483.570.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	5.589.727.390.000	20,06	5.589.727.390.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	27.868.210.960.000	100	27.868.210.960.000	100	23.418.716.000.000	100

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.786.821.096	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.786.821.096	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.786.821.096	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.786.821.096	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Số cổ phiếu	Giá trị theo mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Giá trị theo mệnh giá VND
Số dư đầu năm	2.341.871.600	23.418.716.000.000	2.341.871.600	23.418.716.000.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	93.672.392	936.723.920.000	-	-
Tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển	351.277.104	3.512.771.040.000	-	-
Số dư cuối năm	2.786.821.096	27.868.210.960.000	2.341.871.600	23.418.716.000.000

Cổ tức

Trong năm, Tổng công ty đã chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 73/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2025.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	23.636.106,06	2.188,06

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất được ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 và hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, cụ thể như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	10.004.106.343	10.004.106.343
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	40.016.425.371	40.016.425.371
Trên năm năm	226.845.750.759	236.849.857.102
	<u>276.866.282.473</u>	<u>286.870.388.816</u>

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện	24.372.877.058.685	22.892.158.844.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.268.855.188	2.553.164.810
	<u>24.378.145.913.873</u>	<u>22.894.712.009.035</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	209.942.746.115	202.443.888.833

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện	22.148.770.450.559	21.606.708.104.828
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.559.972.841	351.821.212
	<u>22.153.330.423.400</u>	<u>21.607.059.926.040</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.777.371.198.928	17.676.502.934.387
Chi phí nhân công	858.221.930.125	630.828.155.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.739.546.824.900	1.610.301.978.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.350.769.261.358	1.170.465.566.780
Chi phí khác	1.440.835.276.924	1.185.436.954.936
	<u>23.166.744.492.235</u>	<u>22.273.535.589.882</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	793.631.355.000	402.568.161.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	573.642.207.253	331.296.483.523
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.984.855	14.611.688.940
Doanh thu tài chính khác	27.272.727	925.678.199
	1.367.315.819.835	749.402.011.662

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	473.265.452.098	240.041.617.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	182.001.829.165	137.794.502.914
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	190.538.262.655 (10.379.219.643)	60.977.115.963 5.211.647.081
Chi phí thực hiện khoản vay	3.223.786.112	1.895.472.504
Chi phí tài chính khác	616.281.645	26.280.597.701
	839.266.392.032	472.200.953.405

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	448.298.939.463	349.203.512.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.314.429.787	22.087.521.207
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	18.359.631.465	10.176.415.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.601.428.011	101.647.768.812
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	68.951.867.784	(18.591.997.205)
Chi phí quản lý khác	345.070.643.421	199.682.949.787
	1.017.596.939.931	664.206.170.393

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	-	1.078.934.885.640
Thu nhập từ tiền phạt hợp đồng	831.868.656	4.088.647.338
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	3.110.591.520	2.234.492.956
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm khác	-	1.144.180.815
Thu nhập khác	10.833.635.961	38.821.596.274
	14.776.096.137	1.125.223.803.023
b. Chi phí khác		
Chi phí khắc phục sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	-	688.833.980.804
Chi phí khác	17.147.430.566	7.151.605.069
	17.147.430.566	695.985.585.873
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(2.371.334.429)	429.238.217.150

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53.428.226.605	122.712.511.618
	53.428.226.605	122.712.511.618

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.732.896.643.916	1.329.885.188.009
<i>Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(793.631.355.000)	(402.568.161.000)
<i>Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	(1.519.047)	(3.669.159)
<i>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế</i>	90.439.812.331	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	38.857.280.737	26.563.367.867
<i>Cộng: Các khoản điều chỉnh khác</i>	3.669.159	384.628.251
Thu nhập chịu thuế năm nay	1.068.564.532.096	954.261.353.968
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>	1.068.564.532.096	454.265.061.170
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	499.996.292.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.856.453.210	145.425.764.677
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	(53.428.226.605)	(22.713.253.059)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53.428.226.605	122.712.511.618



Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.521.990.617)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.521.990.617)	-

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

(i) Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được PVN bàn giao cho Tổng Công ty trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và được đầu tư bằng khoản vay có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá (“CLTG”) giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay và tỷ giá trong phương án giá điện phát sinh đến năm 2025, với tổng số tiền ước tính là 1.596 tỷ VND, sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và các biên bản làm việc giữa Tổng Công ty và Công ty Mua Bán Điện/Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EPTC/EVN) thống nhất về tỷ giá áp dụng và giá trị CLTG.

Trong năm 2025, EVN đã gửi thông báo cho các nhà máy điện về việc chấp thuận tỷ lệ thanh toán CLTG các năm 2019 - 2021, bao gồm phần còn lại của CLTG năm 2019 (68,3%), toàn bộ CLTG năm 2020 (100%) và một phần CLTG năm 2021 (21,6%). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang phối hợp với PVN và EPTC/EVN để rà soát số liệu và xem xét cơ sở áp dụng tỷ giá ngoại tệ để tính toán, thống nhất và xác nhận số tiền đối với các kỳ đã được EVN thông báo cũng như các giai đoạn còn lại.

(ii) Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán chi phí bảo trì sửa chữa nằm trong giá bán điện cho các Nhà máy Điện Cà Mau 1 và 2 (O&M) giữa Tổng công ty và EPTC-EVN, chi phí O&M từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí này sẽ được điều chỉnh lại khi có biên bản làm việc chính thức giữa Tổng công ty và EPTC-EVN.

(iii) Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư nằm trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(iv) Tổng công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng công ty và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2. Trong đó, hai Bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Tổng công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP đã ký Hợp đồng mua bán khí LNG Tái Hóa cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Trong đó, Tổng công ty cam kết tiêu thụ toàn bộ lượng Khí LNG Tái Hóa theo khối lượng Khí LNG Tái Hóa trong Thời Hạn Tiêu Thụ Khí tại các Xác Nhận Mua Khí LNG Tái hóa và/hoặc Chương Trình Giao Khí Năm.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.942.746.115	202.443.888.833
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	206.753.007.990	200.943.888.833
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	3.000.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	111.900.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	77.838.125	-
Thu nhập khác	2.202.824.934	1.082.149.791.120
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.167.163.025	1.155.887.433
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	666.436.784	665.453.388
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực dầu khí	181.866.186	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	138.272.724	138.272.724
Viện Dầu khí Việt Nam	44.444.448	111.111.120
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.641.767	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	1.080.079.066.455

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng	13.777.504.753.497	10.639.084.042.373
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	6.893.325.893.890	492.847.772.347
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.284.649.439.067	9.563.857.724.057
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	260.236.555.473	264.866.763.374
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	178.192.858.385	179.850.920.486
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	85.497.164.188	98.012.459.219
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam	26.845.988.400	3.476.286.634
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	19.307.600.812	17.338.660.493
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	15.245.582.326	14.210.951.056
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	11.556.685.643	559.759.719
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.110.343.500	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	664.737.450	844.310.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	483.268.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	388.636.363	228.925.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.989.509.988
Lãi tiền gửi	84.519.353.846	68.812.482.580
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	84.519.353.846	68.812.482.580
Chi phí lãi vay	45.755.224.434	57.661.293.355
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	45.755.224.434	57.661.293.355
Lãi vay vốn hóa	28.260.956.930	32.122.040.558
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	28.260.956.930	32.122.040.558
Cổ tức	675.913.055.000	402.568.161.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	256.389.120.000	119.648.256.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	189.872.760.000	189.872.760.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	110.511.080.000	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	109.998.720.000	76.405.210.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.497.000.000	7.191.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	1.644.375.000	2.959.875.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	-	6.491.060.000
Phí bảo lãnh khoản vay	27.272.727	47.471.181
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	27.272.727	47.471.181
Trả cổ tức bằng cổ phiếu và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	3.557.068.800.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.557.068.800.000	-

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Văn Quang	1.300.127.269	1.065.774.981
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Bà Vũ Thị Tố Nga	1.144.848.068	1.093.611.498
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.210.281.669	1.169.013.744
Ông Nguyễn Anh Tuấn	1.169.878.235	1.098.238.773
Ông Vũ Chí Cường	494.504.460	1.036.773.326
Ông Nguyễn Bá Phước	1.027.097.001	861.796.534
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	1.131.266.021	1.086.082.065
Ông Phạm Ngọc Khuê	403.792.747	-
	7.881.795.470	7.411.290.921

(*) Trình bày tại phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc do có dự kiêm nhiệm về chức vụ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Tổng Giám đốc/Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	1.326.728.176	1.269.269.494
Ông Nguyễn Duy Giang	1.139.437.912	1.097.286.269
Ông Nguyễn Minh Đạo	824.286.583	1.089.438.718
Ông Nguyễn Kiên	1.136.324.243	1.096.598.696
Ông Phan Ngọc Hiền	1.166.836.482	1.126.308.204
Ông Ngô Văn Chiến	1.042.413.214	970.333.415
Ông Trương Việt Phương	1.112.004.776	820.171.570
Ông Chu Quang Toàn	1.142.106.732	1.097.829.495
	8.890.138.118	8.567.235.861

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Kiểm soát		
Ông Phạm Minh Đức	1.162.642.074	995.941.946
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	1.048.236.996	1.011.493.213
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	1.062.235.758	1.039.786.206
Bà Đoàn Thị Thu Hà (miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)	408.718.094	894.716.077
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	1.054.691.831	963.500.559
	4.736.524.753	4.905.438.001

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.292.747.664.230	1.950.986.782.974
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.292.747.664.230	1.950.986.782.974

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	205.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	205.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	47.869.106.850	7.384.942.573
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	42.084.353.644	1.845.361
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	80.021.121	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	30.000.000	52.218.299
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	-	1.620.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	36.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	146.828
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.349.286.406	2.593.898.702
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.057.641.659	1.740.898.702
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.291.644.747	619.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	204.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	30.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	298.971.047.335	755.584.242.872
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	55.255.540.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.723.819.723	14.723.819.723
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	9.556.980.978	9.260.198.884
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	77.838.125	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	21.790.728	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	512.170.683.046
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	-	94.463.438
Phải trả người bán ngắn hạn	9.659.937.418.442	9.791.698.022.153
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.076.675.097.143	9.134.847.555.451
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.468.947.118.190	538.044.764.358
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	53.387.763.945	88.878.193.098
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	24.303.652.308	24.299.048.782
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	633.008.580	3.468.370.482
Trường Cao đẳng Dầu khí	188.737.450	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	387.243.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	8.462.477.846	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.432.955.899	1.278.733.595
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	5.603.216.036	607.010.497
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	17.345.050.065	274.345.890
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.204.462.980	-
Viện Dầu khí Việt Nam	1.366.635.000	-

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	503.519.746.865	145.688.655.046
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	466.846.471.170	107.422.873.124
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	25.812.998.740	34.543.363.837
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	6.894.901.525	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	3.965.375.430	3.476.286.634
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	246.131.451
Phải trả ngắn hạn khác	947.432.402.811	1.353.225.245.305
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	946.664.129.079	1.352.456.971.573
Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Vay dài hạn	881.808.141.472	1.108.933.036.144
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	881.808.141.472	1.108.933.036.144

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 2.651.342.490.129 VND (năm 2024: 1.975.228.708.598 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 156.789.800.000 VND (năm 2024: 152.951.135.591 VND) là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Thay đổi các khoản phải trả/phải thu.

Tiền thu từ đi vay/Tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu “Tiền thu từ đi vay” và “Tiền trả nợ gốc vay” cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền là 5.768.603.513.717 VND (năm 2024: 14.095.929.305.175 VND).

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Tổng công ty thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 73/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 451/GCN-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 04 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty nhận được Công văn số 1126/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Ngày 25 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102276173 sửa đổi lần thứ 20, theo đó, vốn điều lệ của Tổng công ty được điều chỉnh thành 30.678.456.880.000 VND (tương ứng với 3.067.845.688 cổ phần).



Lê Thúy Hằng
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026